

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN L  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DS-ST

Ngày 17/01/2025.

V/v “Tranh chấp hợp vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Phạm Xuân Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Xuân Quốc và bà Nguyễn Thị Thắm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đỗ Quang Thiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân huyện L, tỉnh B tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 17/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 54/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-DS ngày 19/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2024/QĐST-DS, ngày 29/8/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2024/QĐST-DS, ngày 05/9/2024, Quyết định tạm đình chỉ số: 01/2024/QĐST-DS, ngày 04/10/2024, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 01/2024/QĐST-DS, ngày 15/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-DS, ngày 16/12/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2024/QĐST-DS, ngày 30/12/2024, giữa:

***1. Nguyên đơn:*** - Ông Phạm Văn T, sinh năm 1962 (có mặt).

- Bà Vũ Thị A, sinh năm 1960 (có mặt).

Đều nơi trú: Thôn L 1, xã T, huyện L, tỉnh B.

***2. Bị đơn:*** - Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (vắng mặt)

- Anh Phạm Văn N, sinh năm 1986 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1990 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn L 2, xã T, huyện L, tỉnh B.

***3. Người làm chứng:*** Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Thiên Đức, xã T, huyện L, tỉnh B (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, tại biên bản lấy khai và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị A thống N trình bày:***

Vợ chồng ông bà có mối quan hệ quen biết với 03 mẹ con bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V. Do cần tiền làm ăn, bà L cùng con trai là anh N và con dâu là chị Nguyễn Thị V đã nhiều lần sang nhà vợ chồng ông bà để hỏi vay tiền. Khi vay, hai bên thoả thuận khi nào vợ chồng ông bà cần tiền thì bà L và anh N sẽ thanh toán đầy đủ số tiền gốc và tiền lãi cho ông bà. Bà L cùng con trai là anh N và con dâu là chị V vay của ông bà tổng cộng là 16 lần, mỗi lần đều viết, ký vào sổ vay nợ. Mỗi lần vay hai bên đều thoả thuận về tiền lãi. Tuy nhiên, đã hơn 01 năm nay bà L, anh N và chị V chưa thanh toán xong cho vợ chồng ông bà. Vợ chồng ông bà đã nhiều lần liên lạc, yêu cầu bà L, anh N và chị V phải thanh toán toàn bộ khoản nợ vay, nhưng bà L, anh N và chị V nhiều lần khất lần, trốn trả nhiệm vụ trả nợ. Bà L, anh N và chị V đã vay tiền của vợ chồng ông bà tổng cộng là 16 lần, cụ thể từng lần như sau:

**Lần 1:** Ngày 30/11/2018 âm lịch tức ngày 05/01/2019 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 1.000 USD, hai bên thoả thuận tiền lãi là 200.000 đồng/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 21 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 4.200.000 đồng.

**Lần 2:** Ngày 05/8/2019 âm lịch tức ngày 03/9/2019 dương lịch cho bà L cùng chị V vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 200.000 đồng/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và chị V không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 12 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền 2.400.000 đồng. Tính từ ngày 03/09/2020 đến ngày 17/01/2025, bà L và chị V còn nợ số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 10.500.822 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 30.500.822 đồng.

**Lần 3:** Ngày 03/10/2019 âm lịch tức ngày 30/10/2019 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 1% trên tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 5.000.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 26.317.808 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 76.317.808 đồng.

**Lần 4:** Ngày 09/10/2019 âm lịch tức ngày 05/11/2019 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 35.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 3.500.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng, nợ lãi là 18.353.425 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 53.353.428 đồng.

**Lần 5:** Ngày 17/10/2019 âm lịch tức ngày 13/11/2019 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 15 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 9.000.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L cùng anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 28.287.123 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 88.287.123 đồng.

**Lần 6:** Ngày 23/10/2019 âm lịch tức ngày 19/11/2019 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 3.000.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L cùng anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 15.593.425 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 45.593.425 đồng.

**Lần 7:** Ngày 25/10/2019 âm lịch tức ngày 21/11/2019 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất là 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 4.000.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 20.764.932 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 60.764.932 đồng.

**Lần 8:** Ngày 29/10/2019 âm lịch tức ngày 25/11/2019 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 30.000.000 đồng, với lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi đã trả được 08 tháng tiền lãi, tương ứng với số tiền là 2.400.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L cùng anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 16.145.753 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 46.145.753 đồng.

**Lần 9:** Ngày 26/12/2019 âm lịch tức ngày 20/01/2020 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 15.000.000 đồng, với lãi suất là 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi trả được 08 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.200.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L cùng anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng, nợ lãi là 7.791.781 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 22.791.781 đồng.

**Lần 10:** Ngày 16/02/2020 âm lịch tức ngày 09/3/2020 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi trả đã trả được 06 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.200.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 10.461.370 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 30.461.370 đồng.

**Lần 11:** Ngày 03/4/2020 âm lịch tức ngày 25/4/2020 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản

vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi trả đã trả được 05 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.500.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 15.534.247 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 45.534.247 đồng.

**Lần 12:** Ngày 25/4/2020 âm lịch tức ngày 17/5/2020 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không được đồng nợ gốc nào; tiền lãi trả đã trả được 05 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 2.500.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 25.528.767 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 75.528.767 đồng.

**Lần 13:** Ngày 29/4/2020 âm lịch tức ngày 21/05/2020 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất là 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không được đồng nợ gốc nào; tiền lãi trả đã trả được 05 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.000.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N còn nợ số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 10.185.205 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 30.185.205 đồng.

**Lần 14:** Ngày 28/5/2020 âm lịch tức ngày 18/7/2020 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất là 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi trả đã trả được 03 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.200.000 đồng. Ngày 26/7/2024, bà L và anh N đã trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 18.108.000 đồng. Tổng cộng còn nợ lãi 18.108.000 đồng.

**Lần 15:** Ngày 05/7/2020 âm lịch tức ngày 23/8/2020 dương lịch cho bà L cùng anh N vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L và anh N không trả được đồng nợ gốc nào; tiền lãi trả đã trả được 01 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 200.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, bà L và anh N đã trả số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 10.369.315 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 30.369.315 đồng.

**Lần 16:** Ngày 27/05/2020 cho bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V vay số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng, mục đích vay để mua đất cho vợ chồng anh N và chị V. Đối với khoản vay này, quá trình vay nợ bà L, anh N và chị Vinh đã trả được 05 tháng tương ứng với số tiền là 20.000.000 đồng.

Đối với khoản vay này, từ ngày 27/10/2020 đến ngày 04/8/2023, bà L, anh N và chị V còn nợ ông bà số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính là 132.953.000 đồng.

Ngày 04/8/2023, bà L, anh N và chị V đã trả số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng. Còn nợ gốc 385.000.000 đồng. Tính đến ngày 23/8/2024, bà L, anh N và chị V nợ số tiền nợ gốc 385.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính 48.731.000 đồng.

Ngày 23/8/2024 bà L, anh N và chị V đã trả cho số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng. Còn nợ gốc 375.000.000 đồng. Tính đến ngày 06/10/2024, bà L, anh N và chị V còn nợ số tiền nợ gốc 375.000.000, số tiền nợ lãi 5.424.000 đồng.

Ngày 06/10/2024 bà L, anh N và chị V đã trả số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng. Còn nợ gốc 370.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2024, bà L, anh N và chị V còn nợ số tiền nợ gốc 370.000.000, số tiền nợ lãi 10.461.000 đồng.

Ngày 31/12/2024 bà L, anh N và chị V đã trả số tiền nợ gốc 8.000.000 đồng. Còn nợ gốc 362.000.000 đồng. Tính đến ngày 17/01/2025, số tiền nợ gốc 362.000.000, số tiền nợ lãi 2.023.233 đồng.

Tổng tất cả gốc và lãi lần vay thứ 16 này tính cho đến ngày 17/01/2025 là 561.594.192 đồng.

\* Tổng số tiền nợ gốc mà bà L cùng anh N còn nợ của ông bà là 400.000.000 đồng + 1.000 USD, tổng số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 17/01/2025 là 223.441.644 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 623.441.644 đồng + 1000 USD

\* Tổng số tiền nợ gốc mà bà L cùng vợ chồng anh N, chị V vay của ông bà là 362.000.000 đồng và lãi còn nợ lại tạm tính đến ngày 17/01/2025 là 199.594.192 đồng. Tổng gốc và lãi còn lại là 561.594.192 đồng.

\* Tổng số tiền nợ gốc mà bà L cùng chị V vay của ông bà là 20.000.000 đồng, tổng số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 17/01/2025 là 10.500.822 đồng. Tổng gốc và lãi còn lại là 30.500.822 đồng.

Tổng tất cả số tiền gốc nói ở trên là 782.000.000 đồng và 1000 USD, tổng tất cả số tiền lãi nói ở trên tính đến ngày 17/01/2025 là 433.536.658 đồng. Tổng tất cả số tiền gốc và lãi nói ở trên tính đến ngày 17/01/2025 là 1.215.536.658 đồng và 1000 USD. Nay ông T bà A chỉ tính giá quy đổi đô la Mỹ là 23.000 đồng/01 USD, nên 1.000 USD x 23.000 đồng/01 USD = 23.000.000 đồng.

**Nay, ông T và bà A đề nghị giải quyết những vấn đề sau:**

1. Buộc bà Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn N phải trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc là 423.000.000 đồng và số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 17/01/2025 là 223.441.644 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 646.441.644 đồng.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V phải trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc còn lại là 362.000.000 đồng và số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 17/01/2025 là 199.594.192 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi còn lại 561.594.192 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị V phải trả cho vợ ông T và bà A số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 17/01/2025 là 10.500.822 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi còn lại 30.500.822 đồng.

Tổng tất cả số tiền gốc nói ở trên là 805.000.000 đồng, số tiền lãi nói ở trên tính đến ngày 17/01/2025 là 433.536.658 đồng. Tổng tất cả số tiền gốc và lãi nói ở trên tính đến ngày 17/01/2025 là 1.238.536.658 đồng.

***Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên toà, bị đơn là chị Nguyễn Thị V trình bày:***

Chị chỉ biết gọi vợ chồng ông bà Vũ Thị A và ông Phạm Văn T ở thôn L 1, xã T là anh chị. Chị đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án gửi. Tòa án có gửi theo đường bưu điện Thông báo thụ lý vụ án cho mẹ chồng chị là bà Nguyễn Thị L và cho chồng chị là anh Phạm Văn N, nhưng do mẹ tôi và chồng tôi đi làm ăn không có nhà nên chị đã thông báo bằng điện thoại cho bà L và anh N biết. Bà L đi ra Hà Nội làm ăn thời gian khoảng 3/2024 hoặc tháng 4/2024, địa chỉ hiện nay của bà L ở đâu ở Hà Nội thì chị không biết. Chị và bà L chỉ thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại. Từ ngày mẹ chồng chị đi ra Hà Nội đến nay thì mẹ chồng chị không về nhà lần nào vì còn phải đi làm để trả nợ. Anh N chồng chị làm công việc xây dựng, anh N nhận công trình xây dựng có thời gian thì làm ở Bắc Giang, có thời gian thì ở Hải Phòng... Anh N làm công trình nên không cố định làm việc ở nơi nào, nhưng thỉnh thoảng có về nhà mỗi khi nhà có công việc xong công việc anh N lại đi làm ăn ngay.

Chị xác định rằng tất cả các văn bản Tòa án giao cho bà L và anh N mà chị nhận thay bà L và anh N thì chị đều thông báo ngay cho bà L và anh N ngay bằng cách liên lạc qua điện thoại. Theo chị được biết 16 khoản vay với tổng số tiền 860.000.000 đồng và 1000 USD (đô la mỹ) mà ông T bà A đang khởi kiện bà L, chị và anh N đều là khoản vay cho anh N là chồng chị để làm ăn. Mẹ chồng chị là bà L và anh N vay tiền của ông T bà A tổng cộng 14 lần, cụ thể như sau: lần 1: Ngày 30/11/2018 âm lịch vay 1000 USD, đôi bên thỏa thuận mỗi tháng trả 200.000 đồng; lần 2: Ngày 03/10/2019 âm lịch vay 50.000.000 đồng; lần 3: Ngày 09/10/2019 âm lịch vay 35.000.000 đồng; lần 4: Ngày 17/10/2019 âm lịch vay 60.000.000 đồng; lần 5: Ngày 23/10/2019 âm lịch vay 30.000.000 đồng; lần 6: Ngày 25/10/2019 âm lịch vay 40.000.000 đồng; lần 7: Ngày 30/10/2019 âm lịch vay 30.000.000 đồng; lần 8: Ngày 26/12/2019 âm lịch vay 15.000.000 đồng; lần 9: Ngày 16/2/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng; lần 10: Ngày 03/4/2020 âm lịch vay 30.000.000 đồng; lần 11: Ngày 25/4/2020 âm lịch vay 50.000.000 đồng; lần 12: Ngày 29/4/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng; lần 13: Ngày 18/7/2020 âm lịch vay 40.000.000 đồng; lần 14: Ngày 05/7/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng. Chị và bà L có đến nhà ông T bà A vay 01 lần vào ngày 05/8/2019 âm lịch vay

20.000.000 đồng; chị, anh N và bà L có đến nhà ông T bà A vay 01 lần vào ngày 27/5/2020 vay 400.000.000 đồng. Tôi xác định tất cả lần vay tiền lãi suất vay thoả thuận 1%/tháng và không xác định thời gian trả nợ. Toàn bộ 16 lần vay tiền này đều vay cho chồng chị là anh N để làm ăn.

Quá trình vay nợ, vợ chồng chị đã trả cho vợ chồng ông T bà A được một số tiền lãi và mỗi lần trả lãi vợ chồng chị nhờ mẹ chồng chị là bà L trả lãi giúp. Chị cũng không nhớ đã trả được bao nhiêu tiền lãi của các khoản vay, nhưng chị xác định số tiền lãi ông T bà A cung cấp là đúng. Tháng 8/2023 bà L đã trả vợ chồng ông T bà A được 15.000.000 đồng nợ gốc của khoản vay 400.000.000 đồng ngày 27/5/2020. Ngày 26/7/2024 bà L đã trả được cho ông T bà A được 40.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 40.000.000 đồng ngày 18/7/2020 và ngày 23/8/2024 bà L đã trả được cho ông T bà A được 10.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 400.000.000 đồng ngày 27/5/2020. Ngày 06/10/2024 bà L đã trả cho ông T bà A được 5.000.000 đồng số tiền nợ gốc của khoản vay 400.000.000 đồng ngày 27/5/2020. Ngày 31/12/2024 bà L đã trả cho ông T bà A được 8.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 400.000.000 đồng ngày 27/5/2020.

Chị xác định chữ ký của bà L mẹ chồng chị, anh N và chị trong các tài liệu mà vợ chồng ông T cung cấp cho Tòa án về nội dung vay tiền đều đúng chữ ký của bà L, anh N và chị. Chị xác định hiện nay vợ chồng chị và mẹ chồng chị là bà L còn nợ ông T bà A số tiền nợ gốc là 805.000.000 đồng và số tiền lãi còn lại chưa trả.

Nay ông T bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị và mẹ chồng chị phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông T bà A số tiền nợ gốc và số tiền lãi còn lại là 1.238.536.658 đồng. Quan điểm của chị là xác định tất cả những khoản vay này đều vay cho chồng chị làm ăn kinh tế nên chị sẽ có trách nhiệm cùng mẹ chồng chị là bà L và anh N trả cho ông T bà A số nợ trên. Nhưng hiện nay gia đình chị kinh tế khó khăn nên vợ chồng chị và mẹ chồng chị sẽ có trách nhiệm trả cho ông T bà A toàn bộ số nợ gốc còn lại và xin trả dần. Số tiền lãi còn lại thì xin không trả.

***Bị đơn là bà Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn N không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án và không đến Tòa án làm việc.***

***Người làm chứng là bà Nguyễn Thị K trình bày:***

Bà là em gái ruột của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn L 2, xã T, huyện L, tỉnh B. Bà chỉ biết bà L làm ăn ở Hà Nội, còn bà L làm ở địa chỉ nào ở Hà Nội thì bà không biết. Bà có hỏi bà L làm ở địa chỉ nào ở Hà Nội thì bà L cũng không nói.

Bà L đã nhờ bà trả cho vợ chồng ông T và bà A ở thôn L 1, xã T, huyện L, tỉnh B 04 lần tổng cộng 63.000.000 đồng, cụ thể sau:

Lần 1: Ngày 25/7/2024 bà L về đưa cho bà 40.000.000 đồng và ngày 26/7/2024 bà đã trả giúp bà L 40.000.000 đồng cho ông T bà A. Số tiền này trả vào số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng mà bà L, anh N vay ngày 28/5/2020 âm lịch (khoản vay thứ 14).

Lần 2: Ngày 22/8/2024 bà L về đưa cho bà 10.000.000 đồng và ngày 23/8/2024 bà đã trả giúp bà L 10.000.000 đồng cho ông T bà A. Số tiền này trả vào số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng mà bà L, anh N và chị V vay ngày 27/5/2020 (khoản vay thứ 16).

Lần 3: Ngày 05/10/2024 bà L đưa cho bà 5.000.000 đồng và ngày 06/10/2024 bà đã trả giúp bà L 5.000.000 đồng cho ông T bà A, số tiền này trả vào số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng mà bà L, anh N và chị V vay ngày 27/5/2020 (khoản vay thứ 16).

Lần 4: Ngày 30/12/2024 bà L đưa cho bà 8.000.000 đồng và ngày 31/12/2024 bà đã trả giúp bà L 8.000.000 đồng cho ông T bà A. Số tiền này trả vào số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng mà bà L, anh N và chị V vay ngày 27/5/2020 (khoản vay thứ 16).

Tất cả 04 lần mà bà trả hộ bà L thì bà đều ghi vào theo dõi của vợ chồng ông T, bà A và khi bà A nhận tiền của bà thì cũng ghi vào sổ theo dõi của bà để bà còn có bằng chứng để đối chiếu với bà L.

Bà xác định cả 04 bà L về để đưa tiền nhờ bà trả ông T bà A thì bà L đều về buổi tối, sau khi đưa tiền cho bà xong bà L lại đi ngay không về nhà bà L. Bà xác định số tiền này là của bà L không liên quan gì đến bà. Bà đề nghị Tòa án không đưa tôi vào tham gia tố tụng trong vụ án này nếu Tòa án không chấp nhận mà vẫn đưa tôi vào tham gia tố tụng trong vụ án này thì cho bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc và tại các phiên tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng từ khi thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Những yêu cầu, kiến nghị cần khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích đA giá, đại diện VKS đề nghị HĐXX, xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39,



147, 160, 161, 162, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 122, 123, 131, 132, 288, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Tuyên bố hợp đồng vay tài sản ngày 30/11/2018 âm lịch giữa ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị Anh với bà Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn N vô hiệu. Buộc bà Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị A 1.000 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam là 23.000.000 đồng. Truy thu của ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị A 4.200.000 đồng là số tiền lãi đối với khoản vay USD nêu trên mà ông T và bà A đã nhận của bà L và anh N để sung công quỹ Nhà nước.

- Buộc bà L và anh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi là 623.441.644 đồng.

- Buộc bà L, anh N và chị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi là 561.594.192 đồng.

- Buộc bà L và chị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi 30.500.822 đồng.

- Về án phí: Buộc anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V mỗi người phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch cho bà Nguyễn Thị L.

- Chi phí giám định: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh L tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị A đối với hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V thì thấy: Bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V đều có nơi cư trú: Thôn L 2, xã T, huyện L, tỉnh B. Do vậy, vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L được quy định tại Điều 26, 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù bị đơn là bà Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn N đều vắng mặt lần thứ hai không lý do. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết bà L và anh N được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ. Xét thấy, quyền lợi của bà L và anh N đã được đảm bảo; Việc bà L, anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai là bà L và anh N đã từ bỏ quyền tố tụng của mình nên Hội đồng xét xử

tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quá trình giải quyết vụ án bà L và anh N đều vắng, nhưng căn cứ vào kết L giám định số: 2612/ KL-KTHS, ngày 08/11/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở kết L trong số 16 hợp đồng vay tài sản mà ông T bà A khởi kiện thì có 16 hợp đồng bà L cùng tham ký giao kết và 14 hợp đồng do anh N cùng tham gia ký giao kết với ông T bà A.

Đối với 16 hợp đồng vay tài sản cụ thể các ngày: Ngày 30/11/2018 âm lịch, ngày 05/8/2019 âm lịch, ngày 03/10/2019 âm lịch tức, ngày 09/10/2019 âm lịch, ngày 17/10/2019 âm lịch, ngày 23/10/2019 âm lịch, ngày 25/10 2019 âm lịch, ngày 29/10/2019 âm lịch, ngày 26/12/2019 âm lịch, ngày 16/02/2020 âm lịch, ngày 03/4/2020 âm lịch, ngày 25/4/2020 âm lịch, ngày 29/4/2020 âm lịch, ngày 28/5/2020 âm lịch, ngày 05/7/2020 âm lịch và ngày 27/5/2020 thì thấy: Khi giao kết hợp đồng vay tiền thì giữa vợ chồng ông T, bà A và mẹ con bà L gồm: Bà L, anh N và chị V đều tự nguyện. Tại thời điểm giao kết hợp đồng ông T, bà A, bà L, anh N và chị V đều là những người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự.

Xét thấy 16 hợp đồng vay tài sản mà ông T và bà A khởi kiện đều là loại hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và có lãi suất.

Đối với hợp đồng vay tài sản ngày 30/11/2018 âm lịch tức ngày 05/01/2019 dương lịch thì thấy: Ông T và bà A cho bà L và anh N vay 1.000 USD; xét thấy, giao dịch giữa ông T và bà A cho bà L và anh N bằng USD (ngoại hối) nên căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH 11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, miễn yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối*”. Vì vậy hợp đồng vay tài sản giữa ông T bà A với bà L anh N bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 122 và Điều 123 BLDS năm 2015.

Tại Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015, quy định “...*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận..*”. Căn cứ vào quy định nêu trên cần buộc bà L và anh N hoàn trả cho ông T và bà A 1.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử là 25.450 đồng/01USD. Tuy nhiên, ông T và bà A chỉ tính giá quy đổi 01 USD trị giá là 23.000 đồng. Xét thấy, giá trị quy đổi giá USD sang VND mà ông T bà A đưa ra thấp hơn giá quy đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố nên được chấp nhận. Xét thấy bà L, anh N vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với ông T và bà A số nợ trên nên cần

buộc bà L và anh N phải trả cho ông T và bà A số tiền 23.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

Xét về lỗi dẫn đến hợp đồng vay tài sản vô hiệu thấy rằng: Giao dịch dân sự bị vô hiệu là do ông T và bà A cho bà L và anh N vay ngoại tệ là USD (đô la mỹ), mặc dù các đương sự không biết quy định giữa cá nhân với cá nhân không được cho nhau vay tiền là ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam nhưng người có tiền ngoại tệ cho người khác vay phải biết các quy định các quy định này nên lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu hoàn toàn thuộc về ông T và bà A là nguyên đơn trong vụ án.

Về lãi suất: Đôi bên thoả thuận tiền lãi là 200.000 đồng/tháng, bà L anh N đã trả cho ông T, bà A được 21 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 4.200.000 đồng. Căn cứ Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân Tối cao về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ thì lãi suất các bên đã trả cho nhau từ giao dịch trái pháp luật được coi là thu lợi bất chính. Do vậy cần truy thu số tiền lãi mà ông T bà A đã nhận của bà L anh N để sung công quỹ Nhà nước.

Đối với lãi suất ghi trong 15 hợp đồng vay còn lại các bên thỏa thuận là 1%/tháng tương đương mức lãi suất 12%/năm. Xét thấy, lãi suất các đương sự thỏa thuận thấp hơn 20%/năm phù hợp khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Theo quy định của hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn thì người cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Xét thấy, ông T và bà A đã nhiều lần yêu cầu bà L, anh N và chị V trả nợ gốc và lãi còn lại, nhưng bà L, anh N và chị V không trả nợ mà chỉ khất nợ nên HĐXX xác định vợ chồng ông T đã báo trước cho bà L, anh N và chị V trong một thời gian hợp lý.

Xét thấy, do bà L, anh N và chị V vi phạm nghĩa vụ thanh toán 15 Hợp đồng vay tài sản còn lại tạm tính đến ngày 17/01/2025 là ngày xét xử vụ án, bà L, anh N và chị V còn nợ ông T và bà A số tiền gốc nợ gốc trên số ngày chậm thanh toán lãi tương ứng với số tiền lãi chậm thanh toán cụ thể từng hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay ngày 05/8/2019 âm lịch tức ngày 03/9/2019 dương lịch, bà L và chị V vay của ông T và bà A số tiền là 20.000.000 đồng với lãi suất thoả thuận là 1%/tháng; đã trả được 12 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền 2.400.000 đồng, tiền nợ gốc chưa trả đồng nào. Tính từ ngày 03/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.597 ngày nên số tiền lãi bà L và chị V chậm thanh toán là: 20.000.000 đồng x 12% : 365 ngày x 1.597 ngày = 10.500.822 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi 30.500.822 đồng.

- Hợp đồng vay 03/10/2019 âm lịch, tức ngày 30/10/2019 dương lịch, bà L và anh N vay của ông T và bà A số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 1%/ tháng. Đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 5.000.000 đồng, tiền nợ

gốc chưa trả đồng nào. Tính từ ngày 30/8/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.601 ngày nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $50.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.601 \text{ ngày} = 26.317.808 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 76.317.808 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 09/10/2019 âm lịch tức ngày 05/11/2019 dương lịch, bà L cùng anh N vay 35.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 3.500.000 đồng tiền nợ gốc chưa trả đồng nào. Tính từ ngày 05/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.595 ngày nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $35.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.595 \text{ ngày} = 18.353.425 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 53.353.425 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 17/10/2019 âm lịch tức ngày 13/11/2019 dương lịch, bà L cùng anh N vay 60.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 15 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 9.000.000 đồng, số tiền nợ gốc chưa trả đồng nào. Tính từ ngày 13/02/2021 đến ngày 17/01/2025 là 1.434 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $60.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.434 \text{ ngày} = 28.287.123 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 88.287.123 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 23/10/2019 âm lịch tức ngày 19/11/2019 dương lịch, bà L cùng anh N vay 30.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 3.000.000 đồng, tiền nợ gốc chưa trả đồng nào. Tính từ ngày 19/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.581 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $30.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.581 \text{ ngày} = 15.593.425 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 45.593.425 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 25/10/2019 âm lịch tức ngày 21/11/2019, bà L cùng anh N vay 40.000.000 đồng, lãi suất là 1%/tháng. Đã trả được 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 4.000.000 đồng, tiền gốc chưa trả đồng nào. Tính từ ngày 21/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.579 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $40.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.579 \text{ ngày} = 20.764.932 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 60.764.932 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 29/10/2019 âm lịch tức ngày 25/11/2019 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 30.000.000 đồng, với lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 08 tháng tiền lãi, tương ứng với số tiền là 2.400.000 đồng tiền gốc chưa trả đồng nào. Tính từ ngày 25/7/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.637 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $30.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.637 \text{ ngày} = 16.145.753 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 46.145.753 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 26/12/2019 âm lịch tức ngày 20/01/2020 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 15.000.000 đồng, với lãi suất là 1%/tháng. Đã trả được 08 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.200.000 đồng, số tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào. Tính từ ngày 20/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.580

ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $15.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.580 \text{ ngày} = 7.791.781 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 22.791.781 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 16/02/2020 âm lịch tức ngày 09/3/2020 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 20.000.000 đồng, với lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 06 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.200.000 đồng, tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào. Tính từ ngày 09/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.591 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $20.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.591 \text{ ngày} = 10.461.370 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 30.461.370 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 03/4/2020 âm lịch tức ngày 25/4/2020 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 30.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 05 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.500.000 đồng, tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào. Tính từ ngày 25/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.575 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $30.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.575 \text{ ngày} = 15.534.247 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 45.534.247 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 25/4/2020 âm lịch tức ngày 17/5/2020 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 50.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 05 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 2.500.000 đồng, tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào. Tính từ ngày 17/10/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.553 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $50.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.553 \text{ ngày} = 25.528.767 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 75.528.767 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 29/4/2020 âm lịch tức ngày 21/5/2020 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 20.000.000 đồng với lãi suất là 1%/tháng. Đã trả được 05 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.000.000 đồng, tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào. Tính từ ngày 21/10/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.549 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $20.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.549 \text{ ngày} = 10.185.205 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 30.185.205 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 28/5/2020 âm lịch tức ngày 18/7/2020 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 40.000.000 đồng với lãi suất là 1%/tháng. Đã trả được 03 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.200.000 đồng. Ngày 26/7/2024 vợ chồng anh N đã trả 40.000.000 đồng nợ gốc. Tính từ ngày 18/10/2020 đến ngày 26/7/2024 là 1.377 ngày, nên số tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $40.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.377 \text{ ngày} = 18.108.943 \text{ đồng}$ .

- Hợp đồng vay ngày 05/7/2020 âm lịch tức ngày 23/8/2020 dương lịch, bà L cùng anh N vay số tiền là 20.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 01 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền là 200.000 đồng, tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào. Tính từ ngày 23/9/2020 đến ngày 17/01/2025 là 1.577 ngày, nên số

tiền lãi bà L và anh N chậm thanh toán là:  $20.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.577 \text{ ngày} = 10.369.315 \text{ đồng}$ . Tổng cộng nợ gốc và lãi 30.369.315 đồng.

- Hợp đồng vay ngày 27/5/2020, bà L, anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V đến vay ông bà số tiền là 400.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Lãi đã trả được 05 tháng tương ứng với số tiền là 20.000.000 đồng.

Đối với khoản vay này, tính từ ngày 27/10/2020 đến ngày 04/8/2023 là 1.011 ngày, tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào nên số tiền lãi bà L, anh N và chị V chậm thanh toán là:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 1.011 \text{ ngày} = 132.953.425 \text{ đồng}$ .

Ngày 04/8/2023, bà L, anh N và chị V đã trả ông T bà A số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng. Còn nợ gốc còn lại 385.000.000 đồng. Tính từ ngày 04/8/2023 đến ngày 23/8/2024 là 385 ngày, nên số tiền lãi bà L, anh N và chị V chậm thanh toán là:  $385.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 385 \text{ ngày} = 48.731.507 \text{ đồng}$ .

Ngày 23/8/2024, bà L, anh N và chị V đã trả cho ông T bà A số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng. Còn nợ gốc còn lại 375.000.000 đồng. Tính từ ngày 23/8/2024 đến ngày 06/10/2024 là 44 ngày, nên số tiền lãi bà L, anh N và chị V chậm thanh toán là:  $375.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 44 \text{ ngày} = 5.424.658 \text{ đồng}$ .

Ngày 06/10/2024, bà L, anh N và chị V đã trả cho ông T bà A số tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng. Còn nợ gốc còn lại 370.000.000 đồng. Tính từ ngày 06/10/2024 đến ngày 31/12/2024 là 86 ngày, nên số tiền lãi bà L, anh N và chị V chậm thanh toán là:  $370.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 86 \text{ ngày} = 10.461.370 \text{ đồng}$ .

Ngày 31/12/2024, bà L, anh N và chị V đã trả cho ông T bà A số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng. Còn nợ gốc còn lại 370.000.000 đồng. Tính từ ngày 31/12/2024 đến ngày 17/01/2025 là 17 ngày, nên số tiền lãi bà L, anh N và chị V chậm thanh toán là:  $362.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 17 \text{ ngày} = 2.023.233 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng cả gốc và lãi bà L và anh N nợ ông T và bà A là 646.441.644 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà L, anh N và chị V nợ ông T và bà A là 561.594.192 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà L và chị V nợ ông T và bà A là 30.500.822 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà L, anh N và chị V nợ ông T và bà A là 1.238.536.658 đồng.

Do bà L, anh N và chị V vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Hội đồng xét xử: Buộc bà L và anh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ

gốc và lãi là 623.441.644 đồng + 1000 USD (quy đổi ra tiền Việt Nam là 23.000.000 đồng). Buộc bà L, anh N và chị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi là 561.594.192 đồng. Buộc bà L và chị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi 30.500.822 đồng là phù hợp các Điều 288, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự.

[4]. Về án phí: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị A nên buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 24.512.578 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Phạm Văn N phải chịu 23.750.058 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị Nguyễn Thị V phải chịu 9.583.745 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên do bà L là người trên 60 tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự cho bà L.

[5]. Về chi phí giám định: Để có căn cứ buộc bà L, anh N phải trả nợ ông T và bà A; ông T và bà A đã có đơn đề nghị giám định chữ viết, chữ ký của bà L, anh N và bà A trong các giấy vay tiền mà ông T và bà A cung cấp. Ngày 19/9/2024, Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định số 01. Tại bản kết L giám định số 2612/KL- KTHS ngày 08/11/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B, kết L: *“Chữ viết “Nguyễn Thị L” trên 37 tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu số SA (ký hiệu M1) là do cùng một người viết ra.*

*Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Văn N trên 37 trang của tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Văn N trên tài liệu mẫu số SA (ký hiệu M6) là do cùng một người ký, viết ra”.* Do vậy, bà L và anh N phải chịu chi phí giám định đối với lần giám định nêu trên.

Ngày 03/01/2025, Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định số 01/2025 đề giám định chữ viết (lần 15), có nội dung: *“Bà L 3 số nhé chỗ 20.000.000 chỗ 1 nghìn đô. Tổng tất cả là 8.83.000.000. Bằng chữ (Tám trăm tám mươi ba triệu). Trả 15.000.000 gốc còn 868.000.000”* có phải là chữ viết của ông Phạm Văn T, bà Vũ Thị A, bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị V viết ra hay không? Tại bản kết L giám định số 312/KL- KTHS ngày 10/01/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B, kết L: *Chữ viết có nội dung “(Lần 15) Bà L.... 868.000.000” tại trang số 35 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Vũ Thị A trên tài liệu mẫu số SA (Ký hiệu M4) do cùng một người viết ra.* Do vậy, lần giám định này ông T và bà A phải chịu chi phí giám định.

Xác nhận ông T và bà A đã nộp 02 lần giám định với tổng số tiền là 8.000.000 đồng tiền chi phí giám định nên cần buộc bà L và anh N phải trả cho ông T và bà A 4.000.000 đồng tiền chi phí giám định là phù hợp với các Điều 160, 161, 162 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 160, 161, 162, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 122, 123, 131, 132, 288, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Tuyên bố hợp đồng vay tài sản ngày 30/11/2018 âm lịch giữa ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị Anh với bà Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn N vô hiệu. Buộc bà Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị A 1.000 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam là 23.000.000 đồng. Truy thu của ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị A 4.200.000 đồng là số tiền lãi đối với khoản vay USD nêu trên mà ông T và bà A đã nhận của bà L và anh N để sung công quỹ Nhà nước.

2. Buộc bà L và anh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi là 623.441.644 đồng.

3. Buộc bà L, anh N và chị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi là 561.594.192 đồng.

4. Buộc bà L và chị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà A số tiền nợ gốc và lãi 30.500.822 đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

5. Về án phí: Buộc anh Phạm Văn N phải chịu 23.750.058 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm. Buộc chị Nguyễn Thị V phải chịu 9.583.745 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm. Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch cho bà Nguyễn Thị L.

6. Về chi phí giám định: Buộc ông T và bà A phải chịu 4.000.000 đồng tiền chi phí giám định; bà L và anh N phải chịu 4.000.000 đồng tiền chi phí giám định. Xác nhận ông T và bà A đã nộp đủ 8.000.000 đồng tiền chi phí giám định. Buộc bà L và anh N phải lại ông T và bà A 4.000.000 đồng tiền chi phí giám định.

*Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa*



*thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm bản án theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện L;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Xuân Hà**





